

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCÓ

Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tasco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tasco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 27 ngày 04/01/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 thay đổi lần 27 ngày 04/01/2022 là 3.486.319.650.000 đồng (*Ba nghìn, bốn trăm tám mươi sáu tỷ, ba trăm mười chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: HUD – TASCOS.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: HUT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Việt Hà	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/10/2021)
Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19/6/2021)
Ông Nguyễn Việt Tân	Thành viên (Miễn nhiệm Phó Chủ tịch ngày 19/6/2021)
Bà Trần Hằng Thu	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 28/10/2021)
Bà Phạm Thị Chi	Thành viên
Bà Trần Hải Yến	Thành viên
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Minh Trang	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 28/10/2021)
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/10/2021)
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/10/2021)
Bà Bùi Kim Ngân	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)
Ông Nguyễn Dương Thụ	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)
Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/10/2021)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Tuấn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/11/2021)
Ông Nguyễn Việt Tân	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/11/2021)
Ông Nguyễn Đình Siêu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/12/2021)
Ông Khuất Trung Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/12/2021)
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/11/2021)
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/12/2021)
Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/11/2021)
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2022)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

*Số: 130/2022/BCKTHN-CPA VIETNAM-NVI***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tasco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tasco, được lập ngày 24 tháng 3 năm 2022, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



A blue ink handwritten signature.

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Vũ Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 3011-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.290.746.531.503	1.462.839.215.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	641.553.582.230	219.322.711.611
1. Tiền	111		404.156.054.780	198.909.108.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		237.397.527.450	20.413.603.493
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	73.389.607.184	46.920.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73.389.607.184	46.920.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.411.417.598.144	975.469.626.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	444.970.658.998	731.919.464.938
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	49.998.252.918	48.878.129.457
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		33.349.285.000	32.625.979.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	897.369.763.284	171.460.470.742
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(14.270.362.056)	(9.414.417.550)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	78.003.107.240	124.428.336.566
1. Hàng tồn kho	141		78.003.107.240	124.428.336.566
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		86.382.636.705	96.698.540.816
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.022.853.597	1.211.092.152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84.148.310.904	91.331.226.990
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.9	1.211.472.204	4.156.221.674
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+ 240+250+260+269)	200		8.524.652.997.451	8.695.631.385.992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		126.673.368.211	122.984.283.349
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	129.823.368.211	126.134.283.349
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.6	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
II. Tài sản cố định	220		6.044.529.708.714	6.238.520.709.686
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	5.920.417.705.047	6.104.093.281.543
- Nguyên giá	222		7.518.239.360.634	7.477.102.910.079
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.597.821.655.587)	(1.373.009.628.536)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	124.112.003.667	134.427.428.143
- Nguyên giá	228		157.439.431.893	157.561.710.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.327.428.226)	(23.134.282.319)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	1.060.021.226.369	1.136.982.809.271
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		691.597.917.895	614.726.749.147
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		368.423.308.474	522.256.060.124
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	352.908.730.165	350.744.115.288
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		330.108.730.165	322.944.115.288
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.800.000.000	22.800.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		940.519.963.992	845.623.010.116
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	940.519.963.992	845.623.010.116
VII. Lợi thế thương mại	269		-	776.458.282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		10.815.399.528.954	10.158.470.601.572

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		7.007.867.084.477	7.197.644.656.393
I. Nợ ngắn hạn	310		1.244.612.485.921	1.194.862.964.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	417.292.389.852	490.683.782.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.266.343.475	81.427.702.297
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	27.742.154.241	23.794.441.300
4. Phải trả người lao động	314		17.008.347.342	21.016.216.850
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	103.779.457.832	95.037.607.286
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	508.505.337.564	362.737.071.284
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	101.731.276.519	97.778.930.894
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.287.179.096	22.387.212.096
II. Nợ dài hạn	330		5.763.254.598.556	6.002.781.691.622
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		967.010.108	1.191.236.986
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	587.089.350.701	551.589.958.880
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	5.136.737.492.288	5.411.539.750.297
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	38.460.745.459	38.460.745.459
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		3.807.532.444.477	2.960.825.945.179
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	3.807.532.444.477	2.960.825.945.179
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.486.319.650.000	2.686.319.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.486.319.650.000	2.686.319.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.541.583.395	84.824.223.592
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.247.635.329	122.247.635.329
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145.551.928.153	80.626.534.571
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83.968.131.896	315.688.161.156
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.583.796.257	(235.061.626.585)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(31.128.352.400)	(13.192.098.313)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		10.815.399.528.954	10.158.470.601.572

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	873.627.989.784	761.665.090.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	3.232.902.029	11.140.015.001
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		870.395.087.755	750.525.075.487
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	590.367.689.340	665.347.885.882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		280.027.398.415	85.177.189.604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	241.366.117.006	60.297.693.779
7. Chi phí tài chính	22	6.5	308.472.569.866	237.596.645.345
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>308.472.569.866</i>	<i>197.290.779.043</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		6.164.614.876	(10.964.515.995)
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	63.163.220.097	28.257.825.444
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	102.738.547.163	121.014.253.343
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		53.183.793.171	(252.358.356.743)
12. Thu nhập khác	31		4.554.994.371	13.033.880.048
13. Chi phí khác	32		7.558.278.053	7.699.020.138
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(3.003.283.682)	5.334.859.910
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		50.180.509.489	(247.023.496.833)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	6.027.496.979	(3.580.733.940)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		44.153.012.510	(243.442.762.893)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		61.583.796.257	(235.061.626.585)
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(17.430.783.747)	(8.381.136.308)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	226,48	(875,03)

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.180.509.489	(247.023.496.833)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	252.070.858.174	251.374.115.373
- Các khoản dự phòng	03	4.855.944.506	(22.510.281.960)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(251.748.947.711)	(57.783.510.092)
- Chi phí lãi vay	06	308.472.569.866	197.290.779.043
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	363.830.934.324	121.347.605.531
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(360.865.335.369)	887.930.312.402
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	123.386.812.228	(86.154.177.491)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	112.518.430.069	(300.643.825.102)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	56.247.747.113	(38.555.995.401)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(452.226.633.190)	(388.132.918.671)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(57.470.856.431)	(53.639.451.500)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.994.305.334
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(1.335.819.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(214.578.901.256)	142.810.035.826
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(59.583.185.318)	(51.672.234.004)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	481.876.187	13.165.618.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(111.231.705.700)	(46.581.300.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	130.262.098.516	6.767.331.485
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	(246.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	136.633.976.000	94.971.907.713
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.096.624.574	4.654.913.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	107.659.684.259	21.060.237.239

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	800.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	56.636.040.091	81.187.851.094
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(327.485.952.475)	(171.807.492.044)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.907.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	529.150.087.616	(90.624.548.365)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	422.230.870.619	73.245.724.701
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	219.322.711.611	146.076.986.910
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	641.553.582.230	219.322.711.611

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 27 ngày 04/01/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 thay đổi lần 27 ngày 04/01/2022 là 3.486.319.650.000 đồng (Ba nghìn, bốn trăm tám mươi sáu tỷ, ba trăm mười chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCO.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: HUT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2021 là 958 người (tại ngày 31/12/2020 là 930 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng (không bao gồm: Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Chuẩn bị mặt bằng, Loại trừ: Hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị (Không bao gồm: Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các hàng hóa theo Danh mục hàng hóa hạn chế tiếp cận đối với nhà đầu tư).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Thu gom rác thải không độc hại: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác. (Không bao gồm: Dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Sản xuất điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công công trình; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Truyền tải và phân phối điện: Đại lý bán điện;
- Xây dựng nhà để ở;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước: Xây dựng hệ thống thủy lợi;
- Xây dựng công trình công ích khác: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; (Không bao gồm: Xây dựng và vận hành Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội); Xây dựng đường hầm;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê máy móc và thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đầu tư vào các công ty con hoạt động trong lĩnh vực BOT, dịch vụ y tế, quản lý.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ đầu năm 2021, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Công ty được gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất năm 2021 theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các Công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Xây lắp
2	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	99,09	99,09	Dịch vụ
3	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
4	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
5	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
6	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
7	Công ty TNHH T'Hospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư lĩnh vực y tế
8	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ
Công ty con sở hữu gián tiếp					
9	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	99,2	99,2	Dịch vụ thu phí
10	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67,00	67,00	Y tế
Công ty liên doanh, liên kết					
1	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	38,61	38,61	Xây lắp
2	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30,00	30,00	Hạ tầng giao thông
3	Công ty CP Bất động sản Quảng Phú	Thanh Hóa	29,49	29,49	Kinh doanh bất động sản

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2012/TT-BTC. Thông tư số 202/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	04 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 03 đến 15 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm 2021, có 58.707.926.760 đồng (năm 2020: 113.045.912.791 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay (Tiếp theo)**

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ chi phí theo doanh thu từ Dự án.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay.
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Chi phí trung tu bảo dưỡng dự án thu phí tự động không dừng.
- Các chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí đại tu Dự án BOT được trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, Phí quản lý vận hành Dự án Xuân Phương nhận trước; không bao gồm: Tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá bất động sản, doanh thu xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế...

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán là hàng hóa bất động sản: Điều chỉnh giảm giá bán căn hộ theo quyết toán các dự án bất động sản.
- Các khoản giảm trừ doanh thu của hợp đồng xây dựng: Giảm trừ theo biên bản quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: Theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)*Ưu đãi, miễn giảm thuế*

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2021 là năm thứ 2 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế.

Ba dự án BOT (Dự án BOT Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Dự án BOT đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 – Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Dự án BOT Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng) của công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Xây lắp và hoạt động khác, đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT, dịch vụ thu phí tự động không dừng theo hình thức BOO và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.225.000.109	1.916.395.973
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	402.931.054.671	196.992.712.145
Các khoản tương đương tiền (ii)	237.397.527.450	20.413.603.493
Tổng	641.553.582.230	219.322.711.611

- (i) Trong đó khoản tiền tiền gửi ngân hàng trị giá 178.616.387.385 đồng là khoản tiền chủ phương tiện nộp vào tài khoản giao thông để sử dụng dịch vụ thu phí tự động không dừng.
- (ii) Là khoản tiền gửi tại các ngân hàng Thương mại và tổ chức tài chính kỳ hạn 07 ngày - dưới 03 tháng, lãi suất từ 3,5% đến 6%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	73.389.607.184	73.389.607.184	46.920.000.000	46.920.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	73.389.607.184	73.389.607.184	46.920.000.000	46.920.000.000
Dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu (ii)	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 5 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,5% đến 4,9 %/năm.
- (ii) Trái Phiếu ngân hàng lãi suất thả nổi; kỳ hạn 10 năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư Công ty liên kết	309.567.505.000	330.108.730.165	329.060.703.126	322.944.115.288
Tổng công ty Thăng Long - CTCP (i)	239.567.505.000	251.315.230.489	239.567.505.000	246.299.452.337
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	69.000.000.000	77.793.499.676	69.000.000.000	76.644.662.951
Công ty CP Bất động sản Quảng Phú (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Công ty CP Bất động sản Thái An (iii)	-	-	17.256.748.882	-
Công ty CP Tasco Thăng Long (iii)	-	-	1.776.452.142	-
Công ty CP D - Tech (iii)	-	-	1.459.997.102	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCÓ

Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	22.800.000.000	(*)	-	22.800.000.000	(*)	-
Công ty CP ĐT PT Nhà và Đô thị HUD8	4.500.000.000		-	4.500.000.000		-
Công ty CP Cotabig	300.000.000		-	300.000.000		-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi	18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
Tổng	352.908.730.165		-	345.744.115.288		-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty CP ĐT PT Nhà và Đô thị HUD8 là 4,5%; Công ty CP Cotabig là:30.000 cổ phần; Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi là: 12,17%.

(i) Giá trị thị trường khoản đầu tư vào Tổng công ty Thăng Long - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty thấp hơn giá gốc tuy nhiên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính do đây là khoản đầu tư tài chính dài hạn. Công ty dự kiến thoái vốn tại Tổng công ty Thăng Long - CTCP theo Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐQT ngày 29/11/2021 của Hội đồng Quản trị.

(ii) Theo nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 24/01/2022 của Hội đồng Quản trị thông qua việc thay đổi tỷ lệ góp vốn từ 29,49% xuống 0,21% vốn điều lệ (tương ứng 100.000 cổ phần) tại Công ty CP Bất động sản Quảng Phú.

(iii) Trong năm 2021 Công ty đã thoái 100% vốn tại các Công ty liên kết này theo Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐQT ngày 29/11/2021 của Hội đồng Quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	444.970.658.998	731.919.464.938
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm (i)	244.883.010.283	244.883.010.283
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	90.344.054.000	90.628.570.000
Các đối tượng khác	109.743.594.715	396.407.884.655
Tổng	444.970.658.998	731.919.464.938
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14.850.000	47.850.000

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

- (i) Khoản phải thu Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm là giá trị phải thu theo Hợp đồng BT số 68/HĐBT để thực hiện Dự án xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu Đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (BT Lê Đức Thọ).

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	49.998.252.918	48.878.129.457
Trả trước hoạt động xây lắp	8.532.204.561	5.117.648.937
Trả trước dịch vụ giám sát vận hành	10.042.669.171	14.747.180.209
Trả trước hoạt động khác	31.423.379.186	29.013.300.311
Tổng	49.998.252.918	48.878.129.457

5.5 Các khoản phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	897.369.763.284	(5.400.421.625)	171.460.470.742	(5.400.421.625)
Tạm ứng	25.259.815.625	(3.286.973.157)	24.861.852.944	(3.286.973.157)
Ký cược, ký quỹ	581.700.000	-	41.054.170.000	-
Phải thu khác	871.528.247.659	(2.113.448.468)	105.544.447.798	(2.113.448.468)
<i>Phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư</i>	<i>440.654.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>430.874.247.659</i>	<i>(2.113.448.468)</i>	<i>105.544.447.798</i>	<i>(2.113.448.468)</i>
Dài hạn	129.823.368.211	(3.150.000.000)	126.134.283.349	(3.150.000.000)
Ký cược, ký quỹ	70.280.563.848	(3.150.000.000)	67.580.628.639	(3.150.000.000)
Các khoản khác	59.542.804.363	-	58.553.654.710	-
Tổng	1.027.193.131.495	(8.550.421.625)	297.594.754.091	(8.550.421.625)

Phải thu khác là các bên liên quan **60.941.073.806** **-** **65.159.559.688** **-**

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	17.420.362.056	-	12.564.417.550	-
Công ty IT Fusion	3.150.000.000	-	3.150.000.000	-
Nguyễn Đăng Hải	2.567.050.662	-	2.567.050.662	-
Công ty CP Bất động sản Thái An	1.326.902.195	-	1.326.902.195	-
Nguyễn Minh Tuyên	2.113.448.468	-	2.113.448.468	-
Đối tượng khác	8.262.960.731	-	3.407.016.225	-
Tổng	17.420.362.056	-	12.564.417.550	-

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.978.494.019	-	32.956.143.485	-
Công cụ, dụng cụ	34.636.800.552	-	8.961.218.245	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.625.615.990	-	28.142.322.051	-
Hàng hoá bất động sản	23.586.452.857	-	52.770.879.310	-
Hàng hoá	2.175.743.822	-	1.597.773.475	-
Tổng	78.003.107.240	-	124.428.336.566	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.022.853.597	1.211.092.152
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	175.351.942	133.889.027
Chi phí ngắn hạn khác	847.501.655	1.077.203.125
Dài hạn	940.519.963.992	845.623.010.116
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.340.666.605	2.893.329.173
Chi phí lãi vay	875.156.403.922	724.199.941.488
Chi phí dán thẻ ETAG- DA thu phí tự động không dừng	8.822.731.195	47.097.371.325
Chi phí trung tu dự án BOT	26.508.625.211	34.179.240.353
Chi phí trả trước khác	28.691.537.059	37.253.127.777
Tổng	941.542.817.589	846.834.102.268

5.9 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
Phải nộp	23.794.441.300	143.045.321.307	139.102.608.366	27.742.154.241
Thuế giá trị gia tăng	2.861.172.918	80.837.278.207	74.016.334.063	9.687.117.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	20.373.051.307	54.472.063.175	57.403.868.055	17.441.246.427
Thuế thu nhập cá nhân	554.932.076	4.714.712.583	4.705.599.197	564.045.462
Thuế tài nguyên	3.910.000	54.256.942	58.166.942	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.189.470.328	2.189.470.328	-
Các loại thuế khác	-	505.420.852	455.675.562	49.745.290
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.374.999	272.119.220	273.494.219	-
	01/01/2021	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2021
Phải thu	4.156.221.674	126.801.244	3.071.550.714	1.211.472.204
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	486.301.100	5.000.000	-	491.301.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3.669.663.377	66.988.376	3.024.847.477	711.804.276
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	257.197	54.812.868	46.703.237	8.366.828

- (i) Phần thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền của Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt trong hợp đồng liên doanh số 19/2009/TASCO-HA VIET và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
 Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh,
 phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2021	157.561.710.462	157.561.710.462
Tăng trong năm	143.845.631	143.845.631
Mua trong năm	143.845.631	143.845.631
Giảm trong năm	266.124.200	266.124.200
Giảm khác	266.124.200	266.124.200
Số dư tại 31/12/2021	<u>157.439.431.893</u>	<u>157.439.431.893</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2021	23.134.282.319	23.134.282.319
Tăng trong năm	10.193.145.907	10.193.145.907
Khấu hao trong năm	10.193.145.907	10.193.145.907
Số dư tại 31/12/2021	<u>33.327.428.226</u>	<u>33.327.428.226</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2021	<u>134.427.428.143</u>	<u>134.427.428.143</u>
Số dư tại 31/12/2021	<u>124.112.003.667</u>	<u>124.112.003.667</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	44.228.855.418	130.131.091.139	33.931.450.288	10.215.351.512	7.258.596.161.722	7.477.102.910.079
Tăng trong năm	-	2.598.897.827	-	42.350.000	75.061.139.105	77.702.386.932
Mua trong năm	-	2.598.897.827	-	42.350.000	-	2.641.247.827
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	74.850.109.833	74.850.109.833
Tăng khác	-	-	-	-	211.029.272	211.029.272
Giảm trong năm	20.181.351.006	5.983.352.739	5.737.246.268	159.736.364	4.504.250.000	36.565.936.377
Thanh lý, nhượng bán	-	2.136.363.635	3.906.214.450	-	-	6.042.578.085
Giảm khác	20.181.351.006	3.846.989.104	1.831.031.818	159.736.364	4.504.250.000	30.523.358.292
Số dư tại 31/12/2021	24.047.504.412	126.746.636.227	28.194.204.020	10.097.965.148	7.329.153.050.827	7.518.239.360.634
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	16.875.361.815	37.530.715.915	14.231.851.048	7.425.245.062	1.296.946.454.696	1.373.009.628.536
Tăng trong năm	1.845.592.368	8.782.220.391	2.001.465.658	588.030.515	228.880.188.733	242.097.497.665
Khấu hao trong năm	1.845.592.368	8.782.220.391	2.001.465.658	588.030.515	228.880.188.733	242.097.497.665
Giảm trong năm	7.576.284.507	5.154.773.987	3.927.047.032	159.736.364	467.628.724	17.285.470.614
Thanh lý, nhượng bán	-	1.666.666.663	2.551.549.166	-	-	4.218.215.829
Giảm khác	7.576.284.507	3.488.107.324	1.375.497.866	159.736.364	467.628.724	13.067.254.785
Số dư tại 31/12/2021	11.144.669.676	41.158.162.319	12.306.269.674	7.853.539.213	1.525.359.014.705	1.597.821.655.587
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2021	27.353.493.603	92.600.375.224	19.699.599.240	2.790.106.450	5.961.649.707.026	6.104.093.281.543
Số dư tại 31/12/2021	12.902.834.736	85.588.473.908	15.887.934.346	2.244.425.935	5.803.794.036.122	5.920.417.705.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 Tài sản dở dang dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án Khu đô thị mới	260.044.350.117	260.044.350.117	271.387.548.865	271.387.548.865
Dự án xây dựng nhà ở	1.020.569.099	1.020.569.099	728.323.702	728.323.702
Dự án khu nhà ở sinh thái	430.532.998.679	430.532.998.679	342.610.876.580	342.610.876.580
Tổng	691.597.917.895	691.597.917.895	614.726.749.147	614.726.749.147
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường BT			188.648.230.415	313.997.271.394
Dự án Khu chức năng đô thị			54.410.953.846	54.410.953.846
Các công trình khác			125.364.124.213	153.847.834.884
Tổng			368.423.308.474	522.256.060.124

5.13 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	417.292.389.852	417.292.389.852	490.683.782.764	490.683.782.764
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	108.773.523.496	108.773.523.496	109.370.370.601	109.370.370.601
Công ty cổ phần công nghệ Tiên Phong	66.130.390.052	66.130.390.052	80.955.381.439	80.955.381.439
Công ty CP đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông	53.663.715.175	53.663.715.175	40.126.047.638	40.126.047.638
Đối tượng khác	188.724.761.129	188.724.761.129	260.231.983.086	260.231.983.086
Tổng	417.292.389.852	417.292.389.852	490.683.782.764	490.683.782.764
Phải trả người bán là các bên liên quan	108.773.523.496	108.773.523.496	109.370.370.601	109.370.370.601

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	103.779.457.832	95.037.607.286
Trích trước giá vốn các bất động sản đã bàn giao	62.220.177.316	47.923.230.962
Trích trước lãi vay	7.202.399.110	14.741.281.538
Chi phí trung tu bảo dưỡng	26.474.000.000	23.000.000.000
Trích trước chi phí khác	7.882.881.406	9.373.094.786
Tổng	103.779.457.832	95.037.607.286

5.15 Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	508.505.337.564	362.737.071.284
Kinh phí công đoàn	1.462.012.705	1.470.844.298
Bảo hiểm xã hội	640.385.382	5.302.983.588
Bảo hiểm y tế	257.503.304	1.075.420.998
Bảo hiểm thất nghiệp	889.728.745	481.024.830
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	237.796.000	53.748.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	505.017.911.428	354.353.049.570
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>221.010.161.740</i>	<i>84.365.539.606</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>284.007.749.688</i>	<i>269.987.509.964</i>
Dài hạn	587.089.350.701	551.589.958.880
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	398.382.747.984	398.382.747.984
Phải trả phải nộp dài hạn khác	188.706.602.717	153.207.210.896
Tổng	1.095.594.688.265	914.327.030.164

5.16 Dự phòng phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn	38.460.745.459	38.460.745.459
Dự phòng đại tu phần cầu, đường của dự án BOT	38.460.745.459	38.460.745.459
Tổng	38.460.745.459	38.460.745.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Vay

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		Phát sinh trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	101.731.276.519	101.731.276.519	56.636.040.091	52.683.694.466	97.778.930.894	97.778.930.894
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	14.800.000.000	14.800.000.000	-	-
Các đối tượng khác	101.731.276.519	101.731.276.519	41.836.040.091	37.883.694.466	97.778.930.894	97.778.930.894
Vay dài hạn	5.136.737.492.288	5.136.737.492.288	-	274.802.258.009	5.411.539.750.297	5.411.539.750.297
Vay dài hạn ngân hàng	5.136.737.492.288	5.136.737.492.288	-	274.802.258.009	5.411.539.750.297	5.411.539.750.297
Tổng	5.238.468.768.807	5.238.468.768.807	56.636.040.091	327.485.952.475	5.509.318.681.191	5.509.318.681.191
<i>Trong đó vay các bên liên quan</i>	<i>101.731.276.519</i>	<i>101.731.276.519</i>	<i>40.846.170.310</i>	<i>20.776.422.046</i>	<i>81.661.528.255</i>	<i>81.661.528.255</i>

Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng thời hạn vay dưới 12 tháng lãi suất vay 7,1%/năm.

Khoản vay ngắn hạn đối tượng khác là các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng riêng lẻ, thời hạn 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay: bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ vay tín chấp và một số khoản vay khác.

Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BT, BOT; Dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe; Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2.

Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT và BT:

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT và BT, nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Thời hạn từ 60 đến 180 tháng; lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	2.686.319.650.000	84.921.165.989	119.568.635.329	328.927.063.655	(4.810.962.005)	3.214.925.552.968
Tăng trong năm	-	-	2.679.000.000	-	-	2.679.000.000
Tăng khác	-	-	2.679.000.000	-	-	2.679.000.000
Giảm trong năm	-	(96.942.397)	-	(248.300.529.085)	(8.381.136.308)	(256.778.607.790)
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(235.061.626.585)	(8.381.136.308)	(243.442.762.893)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.215.000.000)	-	(3.215.000.000)
Giảm khác (i)	-	(96.942.397)	-	(10.023.902.500)	-	(10.120.844.897)
Số dư tại 31/12/2020	2.686.319.650.000	84.824.223.592	122.247.635.329	80.626.534.570	(13.192.098.313)	2.960.825.945.179
Số dư tại 01/01/2021	2.686.319.650.000	84.824.223.592	122.247.635.329	80.626.534.570	(13.192.098.313)	2.960.825.945.179
Tăng trong năm	800.000.000.000	-	-	64.925.393.582	-	864.925.393.582
Tăng vốn (*)	800.000.000.000	-	-	-	-	800.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	61.583.796.257	-	61.583.796.257
Tăng khác	-	-	-	3.341.597.325	-	3.341.597.325
Giảm trong năm	-	(282.640.197)	-	-	(17.936.254.087)	(18.218.894.284)
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	(17.430.783.747)	(17.430.783.747)
Giảm khác	-	(282.640.197)	-	-	(505.470.340)	(788.110.537)
Số dư tại 31/12/2021	3.486.319.650.000	84.541.583.395	122.247.635.329	145.551.928.153	(31.128.352.400)	3.807.532.444.477

(*) Trong năm, Công ty tăng vốn theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/6/2021 của Đại hội đồng cổ đông.

(i) Là khoản điều chỉnh lãi lỗ khoản đầu tư vào Công ty CP Tasco Năng lượng khi thoái vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông	3.486.319.650.000	2.686.319.650.000
Tổng	3.486.319.650.000	2.686.319.650.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
Vốn góp tăng trong năm	800.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	3.486.319.650.000	2.686.319.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	348.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	348.631.965	268.631.965
Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	348.631.965	268.631.965
Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	268.631.965
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	122.247.635.329	122.247.635.329

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số tiền nợ
	VND
Đối tượng	
Công ty CP TIC	30.853.699.510
Các đối tượng khác	3.255.435.822
Tổng	34.109.135.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	56.075.879.521	22.544.289.569
Doanh thu hoạt động thu phí	652.525.176.595	596.142.290.213
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	149.891.379.588	124.716.757.936
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.983.558.182	18.144.580.650
Doanh thu điện áp mái nhà	2.151.995.898	117.172.120
Tổng	873.627.989.784	761.665.090.488
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.2)</i>	<i>90.000.000</i>	<i>120.000.000</i>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giảm giá hàng bán bất động sản	588.191.883	9.585.389.825
Giảm giá cung cấp dịch vụ	2.570.855.555	1.554.625.176
Giảm giá hợp đồng xây dựng	73.854.591	-
Tổng	3.232.902.029	11.140.015.001

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	46.223.099.241	63.290.368.483
Giá vốn hoạt động thu phí	430.442.990.849	502.524.996.767
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.268.530.803	82.121.575.914
Giá vốn hợp đồng xây dựng	12.373.782.850	17.339.632.343
Giá vốn điện áp mái nhà	1.059.285.597	71.312.376
Tổng	590.367.689.340	665.347.885.883

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.432.542.843	6.434.962.510
Cổ tức, lợi nhuận được chia	900.000.000	6.258.294.431
Doanh thu từ chuyển nhượng cổ phần	230.033.574.163	47.309.473.296
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	294.963.542
Tổng	241.366.117.006	60.297.693.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	308.472.569.866	197.290.779.043
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	40.305.866.302
Tổng	308.472.569.866	237.596.645.345

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	102.738.547.163	121.014.253.343
Chi phí nhân viên	46.861.498.386	46.924.418.614
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.799.688.491	8.212.173.124
Chi phí dự phòng	16.693.347.386	21.996.367.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.221.563.255	25.989.944.375
Chi phí bằng tiền khác	11.162.449.645	17.891.349.904
Chi phí bán hàng	63.163.220.097	28.257.825.444
Chi phí nhân viên	23.262.215.436	9.481.332.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.526.149.800	4.735.578.144
Chi phí khác bằng tiền	34.374.854.861	14.040.914.686
Tổng	165.901.767.260	149.272.078.787

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.027.496.979	(3.580.733.940)
Tổng	6.027.496.979	(3.580.733.940)

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	44.153.012.510	(243.442.762.893)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61.583.796.257	(235.061.626.585)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(17.430.783.747)	(8.381.136.308)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	61.583.796.257	(235.061.626.585)
Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	348.631.965	268.631.965
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) (i)	271.919.636	268.631.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	226,48	(875,03)

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

(i) Trong năm 2021 Công ty phát hành tăng vốn theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/6/2021 của Đại hội đồng cổ đông, số cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm được tính bằng số cổ phiếu lưu hành đầu năm và số cổ phiếu phát hành thêm bình quân trong năm.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.334.962.564	71.410.658.669
Chi phí nhân công	49.659.350.531	176.600.341.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.070.858.174	251.374.115.373
Chi phí dự phòng	16.693.347.386	21.996.367.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.547.851.662	196.448.467.024
Chi phí khác bằng tiền	11.398.860.804	89.376.637.320
Tổng	399.705.231.121	807.206.587.114

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin tài chính khác

Trong năm 2020 Công ty nhận được bản án sơ thẩm số 18/2020/KDTMST ngày 12/9/2020 của Tòa án nhân dân Huyện Hoài Đức về vụ kiện tranh chấp Hợp đồng kinh tế số 477/HUD-HĐKT, theo bản án Tòa án nhân dân Huyện Hoài Đức buộc Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và Đô thị trả cho Công ty Cổ phần Tasco số tiền 191,78 tỷ đồng (gốc và lãi). Công ty Cổ phần Tasco không chấp nhận nên đã làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân Huyện Hoài Đức yêu cầu HUD bàn giao 12.870 m² đất cho TASCO. Ngày 25/01/2021 Công ty đã nhận được thông báo về việc thụ lý án phúc thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Ngày 03/6/2021 Tòa Án nhân dân thành phố Hà Nội đã gửi công văn đến UBND Thành phố Hà Nội để thu thập tài liệu, căn cứ của vụ án. Ban Điều hành đã đánh giá thận trọng và cho rằng vấn đề trên chưa ảnh hưởng cần thiết điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Sau khi Bản án Phúc thẩm có hiệu lực, Công ty sẽ đánh giá ảnh hưởng và thực hiện các điều chỉnh, công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con
Công ty Cổ phần VETC	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH T'Hospital	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con
Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con
Tổng Công ty Thăng Long – CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty CP Bất động sản Quảng Phú	Công ty liên kết

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát tham gia điều hành quản lý Công ty trong năm (chi tiết tại báo cáo Ban Tổng Giám đốc trang 02-04 của Báo cáo tài chính hợp nhất) và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này.

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	Thù lao, lương	3.728.458.027	5.490.013.612
Ban Tổng Giám đốc	Lương	1.831.478.796	2.084.883.946
Tổng		5.559.936.823	7.574.897.558

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng			90.000.000	120.000.000
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ	90.000.000	120.000.000
Mua hàng			9.333.456.000	10.171.897.475
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	9.333.456.000	10.171.897.475

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vay			40.846.170.310	55.476.821.226
Phạm Quang Dũng	Cổ đông lớn	Vay ngắn hạn	40.846.170.310	55.476.821.226
Cho vay			90.000.000	900.000.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết	Cho vay	90.000.000	900.000.000
Lãi vay			1.191.263.836	1.113.443.014
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết	Lãi vay	1.191.263.836	1.113.443.014
Nhận cổ tức			4.854.502.500	5.664.689.471
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Cổ tức	4.854.502.500	5.664.689.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng			14.850.000	47.850.000
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	14.850.000	47.850.000
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khác ngắn hạn			2.387.419.096	6.605.904.978
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Cổ tức	850.471.671	5.664.589.471
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết	Lãi vay	1.536.947.425	941.315.507
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn			5.740.000.000	5.650.000.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết	Cho vay	5.740.000.000	5.650.000.000
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khác dài hạn			58.553.654.710	58.553.654.710
Phạm Thị Nhài	Người liên quan thành viên Hội đồng quản trị	Phải thu khác	58.553.654.710	58.553.654.710
Phải trả người bán			108.773.523.496	109.370.370.601
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả người bán	108.773.523.496	109.370.370.601
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả ngắn hạn khác			3.929.019.846	-
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả khác ngắn hạn	3.929.019.846	-
Vay và nợ			101.731.276.519	81.661.528.255
Phạm Quang Dũng	Cổ đông lớn	Vay	101.731.276.519	81.661.528.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp và hoạt động khác; dịch vụ thu phí đường bộ; đầu tư, kinh doanh bất động sản và dịch vụ thu phí tự động không dừng theo hình thức BOO.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí tự động không dừng theo hình thức BOO	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	139.637.391.569	-	4.979.853.355.859	1.107.932.717.180	6.227.423.464.608
Tài sản cố định không thể phân bổ				11.097.245.078	11.097.245.078
Xây dựng cơ bản dở dang	45.485.014.076	1.041.950.384.450	10.717.296.752	38.830.113.993	1.136.982.809.271
Các khoản phải thu	525.923.742.390	502.579.234.362	16.115.518.573	53.835.414.611	1.098.453.909.936
Hàng tồn kho	6.045.898.938	52.447.240.118	3.474.557.651	62.460.639.859	124.428.336.566
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	41.701.842.429	-	790.576.663.344	108.088.825.549	940.367.331.322
Tài sản không thể phân bổ					619.717.504.791
Tổng tài sản	758.793.889.402	1.596.976.858.930	5.800.737.392.179	1.382.244.956.270	10.158.470.601.572
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	217.537.821.578	740.717.203.643	229.035.629.290	489.463.911.579	1.676.754.566.090
Phải trả tiền vay	123.488.192.260	249.950.617.935	4.284.496.718.890	851.383.152.106	5.509.318.681.191
Nợ phải trả không phân bổ					11.571.409.112
Tổng nợ phải trả	341.026.013.838	990.667.821.578	4.513.532.348.180	1.340.847.063.685	7.197.644.656.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2020***Đơn vị tính: VND*

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí tự động không dừng theo hình thức BOO	Tổng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	142.978.510.706	22.544.289.569	506.195.857.562	89.946.432.651	761.665.090.488
Giảm trừ doanh thu	1.554.625.176	9.585.389.825	-	-	11.140.015.001
Doanh thu thuần	141.423.885.530	12.958.899.744	506.195.857.562	89.946.432.651	750.525.075.487
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	11.532.136.927	(66.293.375.032)	107.981.746.592	(300.244.005.320)	(247.023.496.833)
Lãi tiền gửi	11.532.136.927	-	-	-	11.532.136.927
Thu nhập khác không liên quan đến HĐ!	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.420.372.412	(11.344.310.628)	4.343.204.276	-	(3.580.733.940)
Lợi nhuận trong năm	8.111.764.515	(54.949.064.404)	103.638.542.316	(300.244.005.320)	(243.442.762.893)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí tự động không dừng theo hình thức BOO	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	109.611.510.349	-	4.823.229.216.252	1.102.179.710.902	6.035.020.437.503
Tài sản cố định không thể phân bổ					9.509.271.211
Xây dựng cơ bản dở dang	49.324.821.561	997.446.486.656	13.011.783.152	238.135.000	1.060.021.226.369
Các khoản phải thu	1.146.046.992.423	327.272.038.795	14.539.911.553	50.232.023.584	1.538.090.966.355
Hàng tồn kho	5.190.601.746	23.586.452.857	4.601.385.146	44.624.667.491	78.003.107.240
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	61.480.228.506	-	903.697.903.645	61.724.468.547	1.026.902.600.698
Tài sản không thể phân bổ					1.067.851.919.578
Tổng tài sản	1.371.654.154.585	1.348.304.978.308	5.759.080.199.748	1.258.999.005.524	10.815.399.528.954
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	259.881.912.316	622.570.587.142	271.945.086.488	604.625.914.304	1.759.023.500.250
Phải trả tiền vay	210.603.467.811	-	4.197.207.718.890	830.657.582.106	5.238.468.768.807
Nợ phải trả không phân bổ					10.374.815.420
Tổng nợ phải trả	470.485.380.127	622.570.587.142	4.469.152.805.378	1.435.283.496.410	7.007.867.084.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021***Đơn vị tính: VND*

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí tự động không dừng theo hình thức BOO	Tổng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	147.625.096.446	56.075.879.251	517.215.904.542	152.711.109.545	873.627.989.784
Giảm trừ doanh thu	2.644.710.146	588.191.883	-	-	3.232.902.029
Doanh thu thuần	144.980.386.300	55.487.687.368	517.215.904.542	152.711.109.545	870.395.087.755
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	218.356.564.811	(17.588.651.947)	108.493.512.179	(259.080.915.554)	50.180.509.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	6.027.496.979	-	6.027.496.979
Lợi nhuận trong năm	218.356.564.811	(17.588.651.947)	102.466.015.200	(259.080.915.554)	44.153.012.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	641.553.582.230	219.322.711.611
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.454.743.428.437	1.016.949.801.479
Các khoản cho vay	33.349.285.000	32.625.979.000
Đầu tư ngắn hạn	73.389.607.184	46.920.000.000
Đầu tư dài hạn	22.800.000.000	27.800.000.000
Tổng	2.225.835.902.851	1.343.618.492.090
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.238.468.768.807	5.509.318.681.191
Phải trả người bán và phải trả khác	1.512.887.078.117	1.405.010.812.928
Chi phí phải trả	103.779.457.832	95.037.607.286
Tổng	6.855.135.304.756	7.009.367.101.405

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
31/12/2021	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	925.797.727.416	587.089.350.701	1.512.887.078.117
Chi phí phải trả	103.779.457.832	-	103.779.457.832
Các khoản vay	101.731.276.519	5.136.737.492.288	5.238.468.768.807
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
01/01/2021	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	853.420.854.048	551.589.958.880	1.405.010.812.928
Chi phí phải trả	95.037.607.286	-	95.037.607.286
Các khoản vay	97.778.930.894	5.411.539.750.297	5.509.318.681.191

Ban Điều hành đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tài sản tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	641.553.582.230	-	641.553.582.230
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.328.070.060.226	126.673.368.211	1.454.743.428.437
Các khoản cho vay	33.349.285.000	-	33.349.285.000
Đầu tư ngắn hạn	73.389.607.184	-	73.389.607.184
Đầu tư dài hạn	-	22.800.000.000	22.800.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	219.322.711.611	-	219.322.711.611
Phải thu khách hàng và phải thu khác	893.965.518.130	122.984.283.349	1.016.949.801.479
Các khoản cho vay	32.625.979.000	-	32.625.979.000
Đầu tư ngắn hạn	46.920.000.000	-	46.920.000.000
Đầu tư dài hạn	-	27.800.000.000	27.800.000.000

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo